**PHỤ LỤC IV**

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

|  |  |
| --- | --- |
| (Tên đơn vị):........................Số:........................................ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc---------------** |
|  | *………………,ngày……..tháng ……. năm …….* |

Kính gửi: Cục Chăn nuôi/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tên đơn vị báo cáo: ..........................................................................................................

Địa chỉ trụ sở chính:………………………Địa chỉ sản xuất:…………………………..

Điện thoại: …………………Fax: …………………Email: ............................................

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số: ...............................

Cơ quan cấp: .....................................................................................................................

Báo cáo kết quả sản xuất của tháng ………..như sau:

**I. Sản lượng và giá thức ăn chăn nuôi**

**1. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc**

**a) Tổng sản lượng thức ăn chăn nuôi (bao gồm thức ăn chăn nuôi có và không có kháng sinh)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm thức ăn chăn nuôi** | **Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (tấn)** | **Thức ăn đậm đặc (tấn)** |
| **Thương mại\*\*** | **Tiêu thụ nội bộ** | **Thương mại\*\*** | **Tiêu thụ nội bộ** |
| **I** | **Thức ăn cho lợn** |  |  |  |  |
| 1 | Lợn con, lợn thịt |  |  |  |  |
| 2 | Lợn hậu bị, lợn nái, lợn đực giống |  |  |  |  |
| **II** | **Thức ăn cho gia cầm** |  |  |  |  |
| ***1*** | ***Gà*** |  |  |  |  |
| 1.1 | Gà thịt |  |  |  |  |
| 1.2 | Gà đẻ trứng |  |  |  |  |
| 1.3 | Gà đẻ hậu bị\* |  |  |  |  |
| ***2*** | ***Ngan, vịt*** |  |  |  |  |
| 2.1 | Ngan, vịt thịt |  |  |  |  |
| 2.2 | Ngan, vịt đẻ trứng |  |  |  |  |
| 2.3 | Ngan, vịt đẻ hậu bị\* |  |  |  |  |
| ***3*** | ***Chim cút*** |  |  |  |  |
| ***4*** | ***Gia cầm khác***(đà điểu, bồ câu,..) |  |  |  |  |
| **III** | **Thức ăn cho trâu, bò** |  |  |  |  |
| 1 | Trâu, bò thịt |  |  |  |  |
| 2 | Bò sữa |  |  |  |  |
| **IV** | **Thức ăn cho động vật cảnh (chó, mèo,..)** |  |  |  |  |
| **V** | **Thức ăn cho vật nuôi khác (ngựa, dê, cừu, thỏ,…)** |  |  |  |  |
|  | **Tổng số** |  |  |  |  |

*\*Gia cầm hậu bị được tính từ 1 ngày tuổi đến đẻ quả trứng đầu tiên*

*\*\*Bao gồm thức ăn thương mại, đặt hàng, gia công.*

**b) Sản lượng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm thức ăn chăn nuôi** | **Sản lượng (tấn)** |
| 1 | Thức ăn cho lợn |  |
| 2 | Thức ăn cho gia cầm |  |
| 3 | Thức ăn cho trâu, bò |  |
| 4 | Thức ăn cho động vật cảnh |  |
| 5 | Thức ăn cho vật nuôi khác |  |

**c) Giá mua nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (giá bình quân tại nhà máy)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nguyên liệu** | **Giá (đồng/kg)** |
| 1 | Ngô hạt |  |
| 2 | Khô dầu đậu tương |  |
| 3 | Lúa mì |  |
| 4 | Cám mì |  |
| 5 | Cám gạo chiết ly |  |
| 6 | Cám gạo nguyên dầu |  |
| 7 | Sắn lát |  |
| 8 | DDGS (bã ngô) |  |
| 9 | Bột thịt xương |  |
| 10 | Bột gia cầm |  |
| 11 | Bột cá |  |
| 12 | Mỡ cá |  |
| 13 | Methionine |  |
| 14 | Lysine HCl |  |
| 15 | Tryptophan |  |

**d) Giá bán thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (giá bình quân tại nhà máy)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại thức ăn chăn nuôi** | **Giá (đồng/kg)** |
| 1 | Thức ăn cho lợn thịt giai đoạn xuất bán |  |
| 2 | Thức ăn cho lợn nái nuôi con |  |
| 3 | Thức ăn cho gà thịt giai đoạn xuất bán |  |
| 4 | Thức ăn cho gà đẻ trứng |  |
| 5 | Thức ăn cho gà đẻ hậu bị |  |
| 6 | Thức ăn cho vịt, ngan thịt giai đoạn xuất bán |  |
| 7 | Thức ăn cho vịt, ngan đẻ trứng |  |
| 8 | Thức ăn cho vịt, ngan đẻ hậu bị |  |
| 9 | Thức ăn cho chim cút |  |
| 10 | Thức ăn cho bò thịt |  |
| 11 | Thức ăn cho bò sữa |  |

**2. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn bổ sung**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại thức ăn chăn nuôi** | **Sản lượng (tấn)** |
| **I** | **Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp** |  |
| 1 | Premix |  |
| 2 | Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp khác |  |
| **II** | **Thức ăn bổ sung dạng đơn** |  |
| 1 | DCP (Di canxi phốt phát) |  |
| 2 | MCP (Mono canxi phốt phát) |  |
| 3 | Đồng sulfate hoặc nguyên liệu khoáng đơn khác |  |
| 4 | Vi sinh vật (Probiotics) |  |
| 5 | Loại khác |  |

**3. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại thức ăn chăn nuôi** | **Sản lượng (tấn)** |
| 1 | Cám gạo |  |
| 2 | Tấm gạo |  |
| 3 | Bột mì |  |
| 4 | Cám mì |  |
| 5 | Khô dầu đậu tương (lên men và không lên men) |  |
| 6 | Vỏ đậu tương |  |
| 7 | Bã sắn và sản phẩm từ sắn |  |
| 8 | Bột cá |  |
| 9 | Mỡ cá |  |
| 10 | Dịch tôm (từ đầu, vỏ,.. tôm) |  |
| 11 | Bột đá (CaCO3) |  |
| 12 | Thức ăn truyền thống khác có nguồn gốc động vật |  |
| 13 | Thức ăn truyền thống khác có nguồn gốc thực vật |  |
| 14 | Thức ăn truyền thống khác |  |

**II. Danh sách các đơn vị thuê gia công tại đơn vị**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đơn vị thuê gia công** | **Địa chỉ** | **Loại thức ăn chăn nuôi\*** | **Sản lượng (tấn)** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |

*\*Chỉ cần liệt kê một trong những loại thức ăn: Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung, thức ăn truyền thống*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện công ty***(Ký, đóng dấu)* |